

TRY! 日本語能力試験 N2

文法から伸ばす日本語

語彙リスト[ベトナム語版]

このリストは『TRY! 日本語能力試験 N2 文法から伸ばす日本語 [ベトナム語改訂新版]』の見本文、例文、「やってみよう!」に出てきたN2レベルの語彙にベトナム語訳をつけたものです。

1章から14章まで提出順になっていますが、「Check!」「まとめの問題」の語彙は掲載しておりませんのでご注意ください。

必ず本冊とあわせてご使用ください。



1 スタッフ募集のお知らせ	
お知らせ	thông báo
人材	nhân tài, nguồn nhân lực
求める	tìm, yêu cầu, mong muốn
開店(する)	mở cửa hàng/cửa tiệm
閉店(する)	đóng cửa hàng/cửa tiệm
業務	ngành vụ, nhiệm vụ, thao tác, công việc
販売(する)	bán
清掃(する)	(làm) vệ sinh, lau dọn

こくせき 国籍	quốc tịch
やる ^き 気がある	có hứng làm
だいかんげい 大歓迎	nhật liệt chào đón, hân hoan chào mừng
せっきやく 接客(する)	tiếp khách
おうたい 応対(する)	giải quyết, đối ứng, tiếp đãi
～可 ^か : 名詞のあとについて、可能 ^{かのう} であることを表 ^{あらわ} す。	có thể ～: đặt sau danh từ, biểu thị sự cho phép hoặc khả năng.
きゅうよ 給与	tiền lương, tiền công
こうりょ 考慮(する)	xem xét, suy tính, cân nhắc
おうふく 往復(する)	khứ hồi, cả đi lẫn về
しきゅう 支給(する)	chi cấp, cung cấp
しよてい 所定	quy định, chỉ định
しよるいしん さ 書類審査	xét duyệt hồ sơ
じさん 持参(する)	mang theo, đem theo
いし 医師	bác sĩ, y sĩ
きゅうしん 休診	nghi khám
かいそうこうじ 改裝工事	công trình tu sửa/cải tạo
さき 左記	được ghi/viết bên trái
かりてん ぼ 仮店舗	cửa hàng/tiệm tạm thời
キャンペーン	chiến dịch, đợt khuyến mãi
なま 生もの	đồ tươi sống
てんけん 点検(する)	kiểm tra, xem xét
りん じ きゅうぎょう 臨時休業	đóng cửa tạm thời, tạm thời nghỉ kinh doanh
きゅうぎょう 休業(する)	đóng cửa, nghỉ
ちゅうや 昼夜	ngày và đêm
しんや 深夜	đêm khuya, nửa đêm
うむ 有無	có hay không

ろうにやくなんによ 老若男女	già trẻ nam nữ, nam phụ lão ấu
しよくぎよう 職業	nghề nghiệp
がくれき 学歴	quá trình học tập, lý lịch học tập
かんしん 関心	sự quan tâm
つうじよう 通常	thông thường
ていきよう 提供(する)	cung cấp
コーナー	góc
しゅう い 周囲	xung quanh
まん び 万引き(する)	ăn cắp ở cửa hàng, ăn cắp vặt
うわ き 浮気(する)	lãng nhãng, ngoại tình
たんじゆん 単純な	đơn sơ, đơn giản
にせもの にせもの	đồ giả, hàng giả
しんねんかい 新年会	tiệc năm mới
ふくそう 服装	quần áo, phục sức
こころ 心がける	ghi nhớ vào đầu, lưu tâm, lưu ý
ようぼう 要望	mong muốn, ước nguyện
て あ きゅうりよう べつ はら 手当て: 給料と別に払われるお かね 金。	phụ cấp: tiền được trả riêng ngoài tiền lương
へんびん 返品(する)	trả lại (hàng)
はつげん 発言(する)	phát ngôn
せい う 晴雨	nắng mưa
い けん (意見を)まとめる	tóm tắt (ý kiến)
き ふ 寄付(する)	đóng góp, ủng hộ, quyên góp
かんきよう お せん 環境汚染	ô nhiễm môi trường
お せん 汚染(する)	làm/gây ô nhiễm
こううん 幸運	vận may, sự may mắn
ふうりよくはつてん 風力発電	phát điện bằng sức gió

し ぜん 自然エネルギー	năng lượng tự nhiên
しつぎょう 失業(する)	thất nghiệp
ふんしつ 紛失(する)	làm mất, đánh mất
り ちやくりく 離着陸	cất cánh và hạ cánh
か さい 火災	hỏa hoạn
う てん 雨天	trời mưa
おくない 屋内	ở trong nhà
パスワード	password, mật khẩu
ちやくよう 着用(する)	mặc, đeo, mang
ひ じょう 非常ボタン	nút báo động
き げん 期限	hạn chót, hạn cuối, thời hạn
げんしゅ 厳守(する)	tuân thủ nghiêm ngặt, chấp hành
がんしょ 願書	đơn, đơn xin
まどぐち 窓口	quầy giao dịch, quầy/cửa (bán vé, thông tin, tiếp nhận)
ひっ き よう ぐ 筆記用具	dụng cụ viết, dụng cụ ghi chép
プールサイド	bên bể bơi, cạnh hồ bơi
ぶんべつ 分別(する)	phân loại, phân tách
2 転任のあいさつ (1)	
でんにん 転任(する)	chuyển nhiệm vụ, chuyển vị trí công tác
めい 命じる	ra lệnh, bổ nhiệm, chỉ định, đặt tên
いでん し 遺伝子	gen di truyền
かんげいかい 歓迎会	tiệc đón mừng, buổi tiếp đãi/chào đón
み なお 見直す	xem lại, nhìn lại, đánh giá lại
スパイス	gia vị, vị cay
でん し 電子レンジ	lò vi ba/vi sóng
ジャケット	áo khoác

にゅう か 入荷(する)	nhập hàng, nhận hàng
ちよめいじん 著名人	người nổi tiếng
こう し 講師	giảng viên, giáo viên
どうなん 東南アジア	Đông Nam Á
ごう り か 合理化	hợp lý hóa, tinh giản
た すう 多数	đa số
じゅうぎょういん 従業員	công nhân, người làm thuê, nhân viên
かい こ 解雇(する)	cho nghỉ làm, đuổi việc, sa thải
みど 認める	chấp nhận, công nhận, cho phép, đồng ý
そんけい 尊敬(する)	tôn kính, tôn trọng
かいがん 海岸	bờ biển
せいそう 清掃(する)	(làm) vệ sinh, lau dọn
どう い 同意(する)	đồng ý
そ ふ ぼ 祖父母	ông bà
すいみん 睡眠	giấc ngủ, việc ngủ
じんざい 人材	nhân tài, nguồn nhân lực
かく ほ 確保(する)	bảo đảm, bảo hộ, cam đoan
ちゅうしょう き ぎょう 中小企業	doanh nghiệp vừa và nhỏ
はんざい 犯罪	tội phạm
ぼう し 防止(する)	đề phòng, phòng chống
なんべい 南米	Nam Mỹ
み 身につける	trang bị cho mình, học được, tiếp thu được, mặc/đeo trên người
りょうこくかん 両国間	giữa hai nước
かっぱつ 活発な	sôi nổi, hoạt bát, linh hoạt, nhanh nhẹn
くちごた 口答え(する)	cãi lại, vặn lại
ちっとも～ない	không ～ chút nào

はんこう 反抗(する)	phản kháng
しつれん 失恋(する)	thất tình
めいっぱい	độc hết sức, với tất cả sức mạnh
おしゃれ(する)	thời trang, chung diện
たいど 態度	thái độ
ポイント	điểm tích lũy, điểm quan trọng
しゅうきょう 宗教	tôn giáo
てんぼ 店舗	cửa hàng/cửa hiệu
かいせつ 開設(する)	xây dựng, thành lập, thiết lập
しゅうへん 周辺	vùng xung quanh
マーケティング	marketing, tiếp thị
か 欠かせない	không thể thiếu
コストパフォーマンス	hiệu suất chi phí
えんだか 円高	đồng yên lên giá, đồng yên cao giá
こうぎ 講座	khóa học, bài giảng, buổi học
ちしき 知識	tri thức, kiến thức, hiểu biết
しんがくさき 進学先	trường/nơi học lên bậc cao hơn
しゅうしゅうりつ 就職率	tỉ lệ tìm việc làm, tỉ lệ đi làm
のうぎょう 農業	nông nghiệp
のうそん 農村	nông thôn
ちけい 地形	địa hình
リーダー	lãnh đạo, người dẫn đầu
IC レコーダー	máy ghi kỹ thuật số
こがた 小型	cỡ nhỏ, dạng nhỏ, kích thước nhỏ
ろくおん 録音(する)	thu âm
かのう 可能な	có thể, có khả năng
てんじ 展示(する)	triển lãm, trưng bày

きゅうがた 旧型	loại cũ, kiểu cũ, đời cũ
2 転任のあいさつ (2)	
かくだい 拡大(する)	khuếch đại, mở rộng, lan rộng
ちょうせん 挑戦(する)	cố gắng, thử thách, thách thức
ぜんりょく 全力	toàn lực, hết sức
な した 慣れ親しむ	trở nên quen thân
こころづか 心遣い	quan tâm, chu đáo
そしき 組織	tổ chức
でんどうげいのう 伝統芸能	nghệ thuật truyền thống
シンポジウム	hội nghị chuyên đề, hội thảo khoa học
そうい 総意	đồng lòng, nhất trí
てほん 手本	mẫu
エンジニア	kỹ sư
ぜんてい 前提	tiền đề, nhận định
こうさい 交際(する)	mối quan hệ, giao tế/giao du
りえき 利益	lợi ích
けいざいかつどう 経済活動	hoạt động kinh tế
さいよう 採用(する)	tuyển dụng, thuê mướn
キャプテン	đội trưởng, thuyền trưởng
いちがん 一丸となって	cùng nhau, đoàn kết thống nhất với nhau
おも き 思い切り	dứt khoát, quyết tâm, hết sức, hết cỡ
かんとく 監督	quản đốc, đạo diễn, huấn luyện viên
どうしょ 投書(する)	viết bài cộng tác cho báo, gửi thư góp ý
こんちゅう 昆虫	côn trùng
ファール昆虫記 こんちゅう き	<i>Côn trùng ký Fabre</i> (bộ sách của tác giả, nhà côn trùng học người Pháp, Jean-Henri Fabre)

就任(する) しゅうにん	nhậm chức, bổ nhiệm, đảm nhiệm chức vụ
発展(する) はってん	phát triển
ノーベル賞 しやう	giải Nobel
受賞(する) じゅうじやう	nhận thưởng, đạt giải thưởng
受験生 じゅけんせい	thí sinh, học sinh năm thi chuyển cấp
地域ぐるみ ちいき	bao phủ toàn bộ khu vực
開港(する) かいこう	mở cảng
～周年: 年数の経過を数えるの つか に使う。 しゅうねん ねんすう けい か かぞ	～ năm: dùng để đếm số năm đã qua
企業研究 きぎやけんきゅう	nghiên cứu doanh nghiệp
パティシエ	thợ làm bánh
コンテスト	cuộc thi
出場(する) しゅつじやう	bước lên/ra sân khấu, tham gia giải đấu/cuộc thi
三つ星レストラン みつぼし	nhà hàng 3 sao
扱う あつか	đối xử, làm, giải quyết, xử lý, điều khiển
期日 きじつ	hạn chót, hạn cuối, thời hạn
間に合わせる ま あ	làm cho kịp, xoay sở kịp lúc
誇り ほこ	lòng tự hào, sự hãnh diện
(力)を尽くす ちから つ	dốc hết (sức lực)
税金 ぜいきん	tiền thuế
争う あらそ	cạnh tranh, tranh chấp, giành nhau
生涯 しょうがい	cuộc đời, suốt đời, cuộc sống
終える お	hoàn thành, kết thúc
あふれる	ngập, tràn đầy
業績 ぎやうせき	thành tích
収入 しゅうにゅう	thu nhập

げんしょう 減少(する)	giảm thiểu, giảm đi
ちよきんがく 貯金額	tiền tiết kiệm
ぞうか 増加(する)	gia tăng, tăng thêm
しんじつ 真実	chân thật, thực, thật sự
フリーソフト	phần mềm miễn phí
すぐ 優れる	xuất sắc, ưu việt, giỏi
こうねつ 高熱	sốt cao
てんこう 天候	thời tiết, tiết trời
きそく 規則	quy tắc, kỷ luật, nội quy
3 ホテルの仕事	
いちいん 一員	một thành viên
こころがま 心構え	thái độ sẵn sàng, chuẩn bị tinh thần
くじょう 苦情	phàn nàn, than phiền
しょり 処理(する)	xử lý, giải quyết
クレーム	phàn nàn, khiếu nại
せいとう 正当な	đúng, đích đáng
ふかい 不快な	khó chịu, không thoải mái, không ổn
しつ 質	chất lượng
ついきゅう 追求(する)	muốn cầu, tìm kiếm
シンガポール	Singapore
だいり 代理	đại diện, thay thế, ủy quyền
きぎょうじん 企業人	người kinh doanh, nhân viên xí nghiệp
じかく 自覚(する)	tự giác, nhận thức
サービス料 サービス料	tip, tiền boa
こうれいしか 高齢者	người cao tuổi
しんせい 申請(する)	đăng ký, xin, yêu cầu, thỉnh cầu
にゅうかん 入管(=入国管理局)	cục quản lý nhập cảnh

じっこう うつ 実行に移す	tiến hành thực thi/thực hành
せっしん 接近(する)	tiếp cận, đến gần
や がい 野外コンサート	ca nhạc ngoài trời
めいれい 命令(する)	mệnh lệnh, ra lệnh, chỉ huy
したが 従う	tuân theo, vâng lời, phục tùng
こくみんかんじょう 国民感情	tình cảm dân tộc, cảm tình quốc dân
ふせ 防ぐ	ngăn ngừa, phòng chống, tránh
やまおく 山奥	sâu trong núi
めぐ ～に恵まれた	được ban cho, được ưu đãi ~
たく いえ 宅(=家)	nhà
さっこん 昨今	ngày nay, gần đây
しゅうしょくなん 就職難	sự khan hiếm công việc, khó kiếm việc
しごと つ (仕事に)就く	có (việc), có được (công việc)
みりょく 魅力	ma lực, sự lôi cuốn, sức quyến rũ
あぶら え 油 絵	tranh sơn dầu
さいのう 才能	tài năng, năng khiếu
げんかい 限界	giới hạn, mức
やりがいがある	đáng xem/đọc/làm, đáng giá, quý báu, bổ ích
み め 見た目	vẻ bề ngoài, dáng vẻ
ぜんりょく 全力	toàn lực, hết sức
たたか 戦う	tranh đấu, chiến đấu
しゅつえんしゃ 出演者	người biểu diễn/trình bày, diễn viên
わ だい 話題になる	trở thành đề tài, đầu đề câu chuyện
UFO	UFO, đĩa bay
とくしゅう 特集	bản/chương trình/chuỗi phóng sự đặc biệt, chuyên đề

きょうみ ぶか 興味深い	quan tâm sâu sắc, rất thích thú/hứng thú
はいりょ 配慮(する)	xem xét, cân nhắc, quan tâm, chăm sóc
こっせつ 骨折(する)	gãy xương
あくよう 悪用(する)	lợi dụng, sử dụng với ý đồ xấu
さぎ 詐欺	sự lừa đảo
あつか 悪化(する)	trở nên xấu đi, tình hình tồi tệ hơn
にぎわう	náo nhiệt, huyên náo, sôi nổi
デビュー(する)	lần trình diễn đầu tiên, xuất hiện lần đầu trước công chúng, ra mắt
じょゆう 女優	nữ diễn viên
しあ 仕上げる	hoàn thành, hoàn thiện
あま 甘える	nũng nịu, nhờn nhẽo, chăm sóc, nhận lấy (hào ý/lòng tốt)
4 台風情報	
かいじょう 海上	trên biển
きあつ 気圧	khí áp
ヘクトパスカル	hectopascal (đơn vị đo áp suất)
さいだいしゅんかんふうそく 最大瞬間風速	tốc độ gió lớn nhất/tối đa tức thời
ぼうふういき 暴風域	khu vực gió dữ dội / cuồng phong
こうはん い 広範囲	phạm vi rộng
えんがん 沿岸	bờ biển
せっさん 接近(する)	tiếp cận, đến gần
ちゅう い ほう 注意報	cảnh báo, thông tin chú ý
あ がた 明け方	bình minh, rạng đông, trời sáng
きょくち てき 局地的に	cục bộ, địa phương
かせん 河川	sông
ぞうすい 増水(する)	nước dâng

ちゅうけい 中継(する)	truyền thanh/truyền hình trực tiếp
うば 売り場	quầy bán hàng
おも　う 思い浮かべる	hồi tưởng lại, hình dung
すがた 姿	diện mạo, dáng điệu, phong thái, bóng dáng
かばう かばう	bảo vệ, bênh vực
かんそう 完走(する)	hoàn thành cuộc chạy
はくしゅ 拍手(する)	vỗ tay
ぶ　しょ 部署	phòng ban, bộ phận
けんどう 検討(する)	thảo luận, bàn bạc, xem xét, cân nhắc
けってい 決定(する)	quyết định
えんげい 園芸	làm vườn, nghệ thuật cây cảnh
くさばな 草花	hoa dại, hoa cỏ
か　ぎょう 家業	kinh doanh gia đình, gia nghiệp
はげ 励ます	khuyến khích, động viên, khích lệ
おんせん (温泉に)つかる	ngâm (suối nước nóng)
きゅうじょ 救助(する)	cứu trợ
でんせん 電線	đường dây điện, dây dẫn điện
ぜんいき 全域	toàn khu vực
ていでん 停電(する)	cúp điện
ながねん 長年	nhiều năm
みの 実る	chín, kết trái, thành quả, đạt thành tựu, đạt kết quả
がいこう 外交	ngoại giao
い　ばな 生け花	<i>ikebana</i> (nghệ thuật cắm hoa Nhật Bản)
こうざ 講座	khóa học, bài giảng, buổi học
い　せき 遺跡	di tích
つ　ゆ　い 梅雨入り(する)	vào mùa mưa

む 群れ	nhóm, bầy, đàn (thường dùng cho thú vật)
にぎわう	ồn ào, náo nhiệt, huyên náo
ブラウス	áo kiểu
かた 肩	vai
うで 腕	cánh tay
レース	ren
とくちょう 特徴	đặc trưng, đặc điểm
ふ きょう 不況	khủng hoảng, trì trệ, xuống dốc
ひ や 日焼け(する)	rám nắng, cháy nắng
さいばい 栽培(する)	trồng trọt
てっこう 鉄鋼	sắt thép
どうさん 倒産(する)	phá sản
ほんしゃ 本社	công ty mẹ, trụ sở chính, văn phòng điều hành
い てん 移転(する)	di chuyển, chuyển giao
ぎ いん 議員	ngị sỹ, thành viên của cơ quan lập pháp
にん き 任期	nhiệm kỳ
まんりょう 満了(する)	mãn hạn, chấm dứt, kết thúc
そうせんきょ 総選挙	tổng tuyển cử
せき にん しょう (責任が)生じる	phát sinh/nảy sinh (trách nhiệm)
か がく 科学	khoa học
しんせい 申請(する)	xin, đăng ký, yêu cầu
じょうしょう 上昇(する)	tăng lên cao, tiến lên
ぞう か 増加(する)	tăng gia, tăng lên, thêm vào
じぎょうかつどう 事業活動	hoạt động kinh doanh
かいしゅう 回収(する)	thu hồi, thu lại
ふん か 噴火(する)	phun lửa

ひなん 避難(する)	lánh nạn, sơ tán
ひ お 引き起こす	gây ra, dẫn đến
はんばい 販売(する)	bán hàng
でん わ (電話が)つながる	kết nối (điện thoại)
かみなり 雷	sấm sét
はっせい 発生(する)	phát sinh, xảy ra
せい び 整備(する)	bảo dưỡng, trang bị
たい き お せん 大気汚染	ô nhiễm không khí
がい 害する	có hại, tổn hại, làm hại, gây tổn thất
どうじょう 搭乗(する)	lên máy bay/ tàu thuyền
い りょう 医療	y tế, sự chữa trị
げん ち 現地	tại chỗ, địa phương, bản địa
にち や 日夜	ngày đêm
けいほう 警報	cảnh báo, báo động
どしゃくず 土砂崩れ	sụt lở đất
たく ち かい ぱつ 宅地開発	phát triển đất ở
とどの 整える	sắp xếp, sắp đặt, chuẩn bị, sẵn sàng
もと 求められる	được yêu cầu/mong muốn
う ちゅう 宇宙	vũ trụ
なぞ 謎	câu đố, điều bí ẩn
みやこ 都	thủ đô, thủ phủ
かくだい 拡大(する)	khuếch đại, lan rộng, mở rộng
はんざい ネット犯罪	tội phạm máy tính, tội phạm thông qua internet
へん か しょう (変化が)生じる	sinh ra, phát sinh, nảy sinh (sự biến đổi)
にゅう か 入荷(する)	nhập hàng, nhận hàng
ふん い き 雰囲気	bầu không khí

はっそう 発送(する)	gửi đi, chuyển đi
ひじょう 非常ドア	cửa thoát hiểm
じこく 時刻	thời gian, thời khắc
5 就職活動 (1)	
しゅうしょくさき 就職先	nơi làm việc
じやっかんめい 若干名	vài người
きゅうじん 求人	tuyển nhân viên, tuyển người làm, tuyển dụng
じこ 自己PR	nói vài câu mô tả về bản thân một cách tích cực, tự giới thiệu bản thân
だま 黙る	im lặng
けんこうきぐ 健康器具	dụng cụ/thiết bị rèn luyện sức khỏe
ステーキ	bít tết
ね 寝たきり	nằm liệt giường
うっかり	đãng trí, lơ đãng, không để ý, vô tâm, lỡ
あかぼう 赤ん坊	em bé
よみち 夜道	con đường ban đêm
クリスマス	giáng sinh
く 悔いのないように	để không ân hận/hối tiếc
じょうきよう 状況	tình huống, tình trạng, hoàn cảnh, trạng thái
なか お腹をこわす	bị đau bụng, bị tiêu chảy
かんこう 観光(する)	tham quan, du lịch
お ～に追われる	bị ~ dồn/ép
じつようか 実用化	thực dụng hóa
りょうこくかん 両国間	giữa hai nước
しゅうふく 修復(する)	trùng tu, phục hồi, khôi phục, tu bổ, tu sửa
こんなん 困難(な)	khó khăn, truân chuyên, vất vả

かいぜん 改善(する)	cải tiến, cải thiện
てあ 手編み	đan tay
めい 命じる	ra lệnh, bổ nhiệm, chỉ định, đặt tên
(アイデアが)浮かぶ ^う	nổi lên / nghĩ ra (ý tưởng)
しょうひん ヒット商品	sản phẩm được công chúng nhiệt liệt đón nhận, sản phẩm gây tiếng vang
バラ	hoa hồng
はなたば 花束	bó hoa
かんげい 歓迎(する)	chào mừng, hoan nghênh, tiếp đón
がっしょう 合唱(する)	hợp xướng
コンクール	cuộc thi
ぬま 沼	ao, đầm lầy
い 行きつけ	(quán, bệnh viện v.v.) thường đi
の 述べる	tuyên bố, bày tỏ, nói, trình bày
フレックスタイム	hệ thống giờ làm việc linh hoạt, (chế độ) làm việc theo thời gian linh động
せいど 制度	chế độ
じかんたい 時間帯	khoảng thời gian, khung giờ
にっちゅう 日中	suốt cả ngày, trong ngày, ban ngày
げじゅん 下旬	cuối tháng, hạ tuần
てんきん 転勤	chuyển việc/ chuyển công tác.
こころほそ 心細い	cô đơn
5 就職活動 (2)	
さいよう 採用(する)	tuyển dụng, thuê mướn
さんざん	gay go, khốc liệt, dữ dội
けっさく 結局	kết cục
まとめ	bản tổng kết/tóm tắt

つごう 都合	hoàn cảnh, sự thuận tiện, tiện, thích hợp
けっこう 欠航(する)	hủy chuyến (bay, tàu)
しょうすうみんぞく 少数民族	dân tộc thiểu số
さんこうしりょう 参考資料	tài liệu tham khảo
オフィス	văn phòng
キャビネット	buồng, ngăn tủ, nội các
めんどう 面倒(な)	phiền phức, phiền hà, khó khăn
ひう 引き受ける	đảm nhiệm
たんい 単位	đơn vị
あそ 遊びまわる	chơi bời, chơi khắp nơi
りゅうねん 留年(する)	ở lại lớp, lưu ban
しちやく 試着(する)	mặc thử đồ
すすめる	giới thiệu, khuyến khích, khuyên, mời, gợi ý
むだづか 無駄遣い(する)	phung phí, lãng phí
ひあ 引き上げる	kéo lên, nhắc lên, nâng giá, đề bạt
らく 楽をする	làm cho thoải mái
もうける	kiếm tiền, kiếm lời, trang bị
ぶがいしゃ 部外者	người bên ngoài, người ngoài cuộc
へらへら(する)	vô duyên, ngớ ngẩn, bá láp
6 苦労した5年間(1)	
どうどう	kết cục, rốt cuộc, cuối cùng, sau cùng
どうき 同期	cùng khóa, cùng thời điểm, cùng kỳ
ちしき 知識	tri thức, kiến thức, hiểu biết
なお やり直し(する)	làm lại
しじょうかち 市場価値	giá cả thị trường
からかう	chọc ghẹo, chế nhạo, giễu cợt, trêu chọc

フリーマーケット	chợ trời, chợ trao đổi mua bán đồ cũ/đồ không dùng
しゅってん 出店(する)	mở gian hàng tham gia hội chợ/chợ trời/lễ hội
う の こ 売れ残る	bán ế
なか 仲よくする	làm thân, quan hệ tốt, hòa thuận
しんぱん 審判	trọng tài, thẩm phán
こうぎ 抗議(する)	kháng nghị, phản đối, chống đối
たいじょう 退場(する)	(từ ngoài sân khấu) đi vào cánh gà, ra khỏi, rời khỏi hội trường
む あいて 向こう(=相手)	đối phương, người bên kia
むし さ 虫に刺される	bị côn trùng chích/đốt
とりあえず	trước hết, tạm thời
ねんざ	bong gân, trật xương
けいひ 経費	kinh phí, chi phí
せつやく 節約(する)	tiết kiệm
ビタミン C	vitamin C, sinh tố C
せわ ず 世話好きな	sốt sáng, hay giúp người, sẵn sàng giúp đỡ
にっしょう じ かん 日照時間	thời gian mặt trời chiếu sáng, giờ có nắng
おしゃれ(な)	mốt, chung diện, hợp thời trang, điệu
ぎ じゅつ えん じょ 技術援助	hỗ trợ kỹ thuật
ぎょうせき ふ しん 業績不振	hiệu suất kém, hoạt động kinh doanh kém hiệu quả
しつれん 失恋(する)	thất tình
しんじん 新人	người mới
なさ 情けない	đáng thương hại, đáng khinh
まず 貧しい	nghèo

ひはん 批判(する)	phê phán
とんでもない	không dám đâu, quá đáng, quá mức
6 苦労した5年間(2)	
えいが ハリウッド映画	phim Hollywood, phim Mỹ
せいげん 制限(する)	giới hạn, hạn chế
こうど 高度(な)	cao độ
せい か 成果	thành quả, kết quả
えいが 3D映画	phim 3-D
ぎじゅつ CG技術	công nghệ CG (đồ họa máy tính)
けってん 欠点	khuyết điểm
してき 指摘(する)	chỉ ra
ちゅうしゃ 注射	chích, tiêm
ひるめし おも だんせい つか 昼飯:主に男性が使うカジュアル な言い方。	bữa ăn trưa: cách nói thông thường đàn ông hay dùng
はら へ おも だんせい つか 腹が減る:主に男性が使うカジュアル な言い方。	đói bụng: cách nói thông thường đàn ông hay dùng
しゅんせつ 春節	tết nguyên đán, tiết xuân
フィギュア	hình vẽ, sơ đồ, mô hình
は や 流行る	lưu hành, thịnh hành
よ ぼう ちゅうしゃ 予防注射	tiêm chủng, chích ngừa
よ ぼう 予防(する)	phòng ngừa
かおいろ わる 顔色が悪い	trông nhợt nhạt, không khỏe, sắc mặt không tốt
おごる	đãi, khao
あさいち 朝一	đầu giờ sáng
ちゅうしゃ いはん 駐車違反	vi phạm đậu xe
いはん 違反(する)	vi phạm

ばっきん 罰金	tiền phạt
しんさつけん 診察券	phiếu/thẻ khám bệnh
ゆうそう 郵送(する)	gửi thư, gửi bằng đường bưu điện
ふどわく 太枠	viên đậm, khung kẻ đậm
ヘルパー	người giúp việc
きあい い 気合を入れる	dốc sức, khí thế
むね は 胸を張る	ưỡn ngực tự hào
リラックス(する)	thư giãn
7 オオカミと生態系 (1)	
オオカミ	chó sói
せいたいけい 生態系	hệ sinh thái
たち ば 立場	vị trí, lập trường
か ちく 家畜	gia súc
おそ 襲う	tấn công
てき 敵	địch, kẻ thù
シカ	hươu, nai
そうしょくどうぶつ 草食動物	động vật ăn cỏ
ふせ 防ぐ	ngăn ngừa, phòng chống, tránh
やくわり 役割	vai trò, phận sự
は 果たす	hoàn thành
ぜつめつ 絶滅(する)	tuyệt chủng
イエローストーン国立公園 こくりつこうえん	vườn quốc gia Yellowstone (Mỹ)
しょくりょう 食料	lương thực
ネズミ	chuột
ビーバー	con hải ly
しょうどうぶつ 小動物	những động vật nhỏ
げんしょう 減少(する)	giảm thiểu, giảm đi

だいさんしゃ 第三者	người thứ ba, bên thứ ba
くだらない	vô dụng, vô vị, không giá trị
さいけん 再建(する)	xây dựng lại
ひとがら 人柄	nhân cách, tính cách
てきにん 適任(な)	có khả năng, có trình độ, có thẩm quyền
あんぜんせい 安全性	tính an toàn
たの 頼もしい	đáng tin cậy, đáng hy vọng
それなりの	vừa phải, tương ứng
せい か 成果	thành quả, kết quả
ようきゅう 要求(する)	yêu cầu, đòi hỏi
ひんしつ 品質	chất lượng sản phẩm, phẩm chất
リーズナブルな	hợp lý, phải chăng
じつりょく 実力	thực lực
じっこう 実行(する)	tiến hành
かんじゃ 患者	bệnh nhân
たいした～じゃない	~ không đáng, không nghiêm trọng, không to tát
びょうじょう 病状	bệnh trạng, chứng bệnh
もくげきしゃ 目撃者	người chứng kiến, nhân chứng
しょうげん 証言(する)	khai, làm chứng, xác nhận
ふくすう 複数	bội số, nhiều, số nhiều
てい ど 程度	mức độ, chừng, tầm, khoảng
か か 買い換える	mua cái mới, mua đổi
もと 求める	tìm kiếm, muốn
にゅうじょうしゃ 入場者	khách, người vào cửa
あた 与える	gây ra, đem đến, cho, ban tặng
えんだか 円高	đồng yên lên giá, đồng yên cao giá

ぎやうしゃ 業者	nhà thầu, nhà kinh doanh
ゆうり 有利(な)	lợi thế, thuận lợi
ていめい 低迷(する)	suy thoái
よういん 要因	nguyên nhân, nhân tố
て はい 手に入る	đạt được, có được
こじんじょうほう 個人情報	thông tin cá nhân
りゅうしゅつ 流出(する)	phân phối, chảy/tuồn ra, lênh láng
くろじ 黒字	lời, lãi
あかじ 赤字	lỗ, thâm hụt
ゆうち 誘致(する)	thu hút, hấp dẫn
たいさく 対策(する)	đối sách, biện pháp
けんどう 検討(する)	thảo luận, bàn bạc, xem xét, cân nhắc
ちゅうもく 注目(する)	chú ý, quan tâm
しんちょう 慎重な	thận trọng, cẩn thận
え 得る	có được
の 伸ばす	kéo dài, vươn, làm thẳng ra
サツマイモ	khoai lang
ざくらなみき 桜並木	hàng cây hoa anh đào
チンパンジー	con tinh tinh
ブドウ	nho
さいばい 栽培(する)	trồng trọt
てき 適する	vừa, hợp
さかみち 坂道	đường dốc
こうれいしゃ 高齢者	người già
こんなん 困難(な)	khó khăn, truân chuyên, vất vả
そうげい 送迎(する)	đưa đón
うんこう 運行(する)	vận hành, (tàu/xe) chạy

あんざん 暗算(する)	tính nhẩm
どくりつ 独立(する)	độc lập
はつめい 発明(する)	phát minh
しんにゅう 侵入(する)	xâm nhập
したまち 下町	phố cũ nơi có nhiều người buôn bán, người lao động
でんたく 電卓	máy tính
どくじ 独自	riêng, cá nhân, độc đáo
なんみん 難民	người tị nạn
じんどうてき 人道的な	mang tính nhân đạo
きんりんしょこく 近隣諸国	các nước láng giềng
およ 及ぼす	gây ra, gây
そくめん 側面	khía cạnh, mặt, phía
すぐ 優れる	xuất sắc, ưu việt, giỏi
ひ ど 引き取る	nhận, lấy lại
じりつ 自立(する)	tự lập
ほうふ 豊富な	phong phú, giàu có
みみ かたむ 耳を傾ける	lắng tai nghe, lắng nghe
シェア	chia sẻ, thị phần
どくせん 独占(する)	độc chiếm
イメージアップ	cải thiện ấn tượng, nâng cao hình ảnh
こうけん 貢献(する)	cống hiến, đóng góp
ひ さい ち 被災地	vùng bị thảm họa/tai họa
し えん 支援(する)	chi viện, hỗ trợ, giúp đỡ, ủng hộ
よ 寄せる	sống dựa vào/nhờ vào, gửi
くるみ	quả óc chó/hồ đào
アーモンド	quả hạnh nhân

ナッツ	hạt (đậu,...)
～類: 同じ種類のものをまとめる言い方。	loại ~ : cách nói gom những thứ cùng chủng loại
信仰(する)	tín ngưỡng
夜食	bữa ăn nhẹ đêm khuya
おかゆ	cháo
消化(する)	tiêu hóa
ヨガ	yoga
ストレッチ	động tác duỗi thẳng chân tay, co giãn
体調を崩す	sức khỏe không tốt, bị bệnh
ライフスタイル	lối sống, cách sống
食生活	thói quen ăn uống
整備(する)	bảo dưỡng, trang bị
基準	tiêu chuẩn, quy chuẩn
交通手段	phương tiện giao thông
上昇する	tăng lên, lên cao
周囲	xung quanh
7 オオカミと生態系 (2)	
復活(する)	phục sinh, sống lại, tái sinh
回復(する)	hồi phục, phục hồi, khôi phục
生物学者	nhà nghiên cứu sinh vật học
野生	hoang dã
有効(な)	hữu hiệu, có hiệu quả
受け入れる	chấp nhận, tiếp nhận
放す	buông, thả
順調(な)	trôi chảy, êm thấm, suôn sẻ, thuận lợi, tốt
一時	nhất thời, một lát, tạm thời

げきげん 激減(する)	giảm mạnh
どうしょくぶつ 動植物	động thực vật
じょじょ 徐々に	từ từ, dần dần
とく 取り組み	nỗ lực, chủ động, phối hợp
いしき 意識(する)	ý thức
かこ 過去	quá khứ
きょうき 凶器	hung khí
さが 探す	tìm, tra
て 手がかり	manh mối, đầu mối
つかむ	nắm bắt, nắm lấy
マーケティング	marketing, tiếp thị
ないてい 内定	được nhận vào làm, được tuyển dụng
とけ 取り消し	hủy
いこう 意向	ý định, ý hướng
せんじょう 戦場カメラマン	nhíp ảnh gia chiến trường
かんけいしゃ 関係者	người trong cuộc, người có liên quan
こだわる	tỉ mỉ, để ý, câu nệ, kén chọn
てんしゅ 店主	chủ tiệm
いはん 意に反する	chống lại/ngược lại ý của ai đó
じんけんひ 人件費	phí lao động, chi phí nhân công
さくげん 削減(する)	cắt giảm, giảm bớt
きかい 機械化(する)	cơ giới hóa
けっしょうせん 決勝戦	trận chung kết
どういつ ちほうせんきょ 統一地方選挙	cuộc bầu cử địa phương trên toàn quốc
かいひょう 開票(する)	kiểm phiếu
よそく 予測(する)	dự đoán
ろうどうしゃ 労働者	người lao động

いし 意思	ý chí, ý định, ý tứ
こようしゃ 雇用者	người thuê lao động, người tuyển dụng
ろうどう 労働(する)	lao động, làm việc
きようせい 強制(する)	cưỡng chế, bắt buộc, ép buộc
きけんぶつ 危険物	đồ/vật nguy hiểm
さいしん 細心の	tỉ mỉ, công phu
がくりょく 学力	học lực, sức học
よち 予知	tiên tri, dự đoán, lo xa
たきのか 多機能化	thực hiện đa chức năng
きき 機器	thiết bị, máy móc
つか 使いこなす	sử dụng thành thạo
ていでん 停電(する)	cúp điện
もくせい 木製	làm bằng gỗ/mộc
かみせい 紙製	làm bằng giấy
うえきばち 植木鉢	chậu hoa/cây
つうきせい 通気性	thông khí, thông hơi, thoáng khí
けってん 欠点	khuyết điểm
ちようじゅ 長寿	trường thọ, sống lâu
よろこ 喜ばしい	hân hoan, sướng, vui vẻ, vui mừng
ざいせい 財政	tài chính
か 描く	mô tả, vẽ, miêu tả
ひょうめん 表面	bề mặt, bề ngoài
した 親しい	thân thiện, gần gũi, thân thiết
そんざい 存在(する)	tồn tại
じったい 実態	trình trạng thực tế
じつようか 実用化(する)	thực dụng hóa
たにん 他人	người khác

ぎむ きょういく 義務教育	giáo dục phổ cập, giáo dục bắt buộc
い ち 位置づけ	đặt vào vị trí/chỗ, xác định vị trí
い じょう 異常(な)	không bình thường, dị thường, sự cố
かく ち 各地	các vùng, mọi nơi
こくおう 国王	quốc vương, vua
あんせい 安静(な)	yên tĩnh, nghỉ ngơi
き ぼ 規模	quy mô
きょうせい 共生(する)	chung sống, cùng tồn tại, cộng sinh
ゆう ひ 夕日	hoàng hôn, chiều tà
ぎむ 義務	nghĩa vụ
せつでん 節電	tiết kiệm điện
こころ 心がける	ghi nhớ vào đầu, lưu tâm, lưu ý
とくてい 特定(する)	đặc định, nhận dạng, nhận diện
ぶつかる	va chạm, đụng, va vào
せいかつしゅうかんびょう 生活習慣病	bệnh liên quan đến thói quen sinh hoạt/lối sống
8 取引先で	
い らい 依頼(する)	nhờ
サンプル	mẫu, hàng mẫu
にっぺい 日程	lịch trình, hành trình
せき はず 席を外す	ra/rời khỏi chỗ ngồi, tạm thời vắng mặt
イルカ	cá heo
ラッピング	gói, bọc
カウンター	quầy
しょうしょう 少々	hơi, một chút
かく じ 各自	mỗi, từng, riêng, mỗi cá nhân
こうしゃ 校舎	ngôi trường, trường học

寄付(する)	quyên góp, ủng hộ
被害	thiệt hại, tổn hại, thương tích
(被害に)あう	gặp phải (thiệt hại, tổn hại)
お見舞い申し上げます: 病気になった人や災難にあった人に対してかける表現。	xin chia buồn/thật là không may khi: lời nói đối với người bệnh hay người gặp tai nạn.
事情	sự tình, hoàn cảnh, tình hình
コンテスト	cuộc thi
入賞(する)	thắng giải, đoạt giải thưởng, được thưởng
新曲	bài hát mới
近いうち	sớm, sắp tới
検討(する)	thảo luận, bàn bạc, xem xét, cân nhắc
貴重な	quý trọng, quý báu
抽選(する)	xổ số, rút thăm, bốc thăm
9 食べ放題 (1)	
食べ放題	ăn thoải mái, được ăn tất cả
肉じゃが	món thịt và khoai tây hầm
焼き魚	cá nướng, cá chiên
北京ダック	vịt quay Bắc Kinh
和洋中: 和食、洋食、中華料理をまとめた言い方。	Hòa-Dương-Trung: cách nói tổng hợp ẩm thực Nhật Bản, phương Tây và Trung Hoa.
(食事を)抜く	bỏ (bữa ăn)
空腹(な)	đói bụng, bụng đói
虫歯	răng sâu
(歯を)抜く	nhổ (răng)
お嬢さん	cô gái trẻ, tiểu thư, cô nương
見合い(する)	xem mắt, làm quen qua mai mối

ぶっ ^{つづ} 続けて	liên tục, không ngừng
おまんじゅう	bánh nếp nhân đậu <i>manju</i>
ベンチ	ghế dài, băng ghế
ペンキ	sơn
よそ	khác, bên ngoài
ほえる	sữa
しょっちゅう	thường xuyên
フリーズ(する)	đóng băng, treo máy
しょうめんげんかん 正面玄関	cửa trước
どうぞう 銅像	tượng đồng
くしゃみ	hắt hơi
かいてん ずし 回転寿司	<i>sushi</i> băng chuyền
かいてん 回転(する)	xoay vòng
センサー	thiết bị cảm ứng, cảm biến
じどうてき 自動的に	một cách tự động
エジプト	Ai Cập
ライター	cái bật lửa, hộp quẹt
ちゃっか 着火(する)	đánh lửa, gây cháy
いたずら(する)	ngheịch ngợm
ゆ 揺れる	rung (tự động từ)
つぶ まる ちい かの ～粒: 丸くて小さいものを数えると つか きに使う。	～ hạt: dùng để đếm các vật tròn, nhỏ
どくそうてき 独創的な	độc đáo, sáng tạo
カーブ	đường cong/quanh co, khúc cua
みとお わる 見通しが悪い	tầm nhìn kém/hạn chế
がいとう 街灯	đèn đường
プリンター	máy in

チャット(する)	chat, nói chuyện
こうがい 郊外	ngoại ô
そうおん 騒音	tiếng ồn
じょうきゅう 上級	thượng cấp, cấp cao
どっかい 読解	đọc hiểu
しょうぶ 勝負(する)	cạnh tranh, thi đấu, thắng bại
9 食べ放題 (2)	
ひか 控えめな	chừng mực, vừa phải
ねら 狙う	nhắm tới
じょうひん 上品な	tinh tế, lịch sự, tao nhã, sang trọng
とにかく	trong bất kỳ trường hợp nào, dù sao
もとと 元を取る	lấy lại vốn
くず ペースを崩す	rối nhịp, phá vỡ tốc độ
やにく 焼き肉	thịt nướng
あや 危うく	suýt, chút nữa thì
ちから 力をふりしぼる	dùng hết sức mình, vắt sức
こころづよ 心強い	được khích lệ, khuyến khích, cổ vũ, an tâm
ゆうき 勇気	dũng khí
えら 偉い	vĩ đại, tuyệt vời, giỏi, đáng nể
じょうさま お嬢様	cô gái trẻ, tiểu thư, cô nương
けちな	keo kiệt, bủn xỉn
いや 嫌がる	ghét, không thích
ちょうしょ 長所	sở trường, điểm mạnh
かんき 換気(する)	thông gió, thoáng khí
しんりん かさい 森林火災	cháy rừng
どくせん 独占(する)	độc chiếm, độc quyền
ロンドン	London

じもと 地元	địa phương, trong vùng
でんしゃ の す (電車を)乗り過ごす	đi quá/lố trạm, ga (tàu/xe điện)
りょう り (料理が)まずい	(thức ăn) dở
いや 嫌になる	cảm thấy ghét, thấy khó chịu
バレンタイン	Valentine (ngày lễ tình nhân)
10 満員電車 (1)	
まんいんでんしゃ 満員電車	xe điện kín người
こんざつ 混雑(する)	đông đúc, ùn tắc, hỗn tạp
ひ び 日々	ngày ngày
た 耐える	chịu, chịu đựng
じょうきゃく 乗客	hành khách
がまんづよ 我慢強い	chịu đựng tốt, kiên trì, nhẫn nại
くんれん 訓練(する)	huấn luyện, dạy bảo
ろ せん 路線	con đường, lộ trình
しゃりょう 車両	toa, xe
こころ ひび 心に響く	vang vọng trong tim, gây ấn tượng, truyền cảm hứng
こうてん 好転(する)	chuyển biến tốt
そうきゅう 早急に	khẩn cấp, nhanh chóng
たたみ 畳	chiếu Nhật
そうほう 双方	song phương, cả hai
り がい 利害	lợi ích và thiệt hại, lợi và hại
たいりつ 対立(する)	đối lập
よう い 容易に	dễ dàng
たか 高まる	nâng cao, tăng lên, cao lên
だいたい 代替	thay thế
らくせん 落選(する)	không trúng cử, thất cử

し じ しゃ 支持者	người ủng hộ
ちよくご 直後	ngay sau đó
こころ ちか 心に誓う	thề với lòng
はし まわ 走り回る	chạy quanh, chạy khắp nơi
しつけ	sự tuân thủ, giáo dục, phép lịch sự
ひ さん 悲惨な	bi thảm, thảm khốc, thảm hại
つうかん 痛感(する)	thấu hiểu, nhận thức rõ, cảm thấy sâu sắc
うわさ話 ばなし	tin đồn, lời đồn
て 手ごろな	hợp lý, phải chăng
たいした～じゃない	~ không đáng, không nghiêm trọng, không to tát
もうけ	lợi nhuận, tiền lãi
こうきゅうかん 高級感	có cảm giác cao cấp, sang trọng
10 満員電車 (2)	
しまう	cất
しめ 示す	xuất trình, chỉ ra, cho thấy
ぶん こ ぼん 文庫本	sách bìa mềm khổ nhỏ
ぐいぐい	ừng ực, làm điều gì đó một cách mạnh mẽ và liên tục
はや ぐ せんしゅけん 早食い選手権	cuộc thi vô địch ăn nhanh
て の 手を伸ばす	vươn tay ra
さっさと	nhanh chóng, khẩn trương
かえ じ たく 帰り仕度	chuẩn bị về
どっと	bất thành linh, bất chợt
なだれ込む こ	ùn ùn kéo vào
ほこ 誇らしい	tự hào, hãnh diện
ラストシーン	cảnh cuối

ほほえ 微笑む	mỉm cười
いんしょうでき 印象的な	ấn tượng
ワンピース	đầm liền
てつぶん 鉄分	chất sắt
レバー	gan
ビタミン	vitamin, sinh tố
(メンバーから)はず 外す	bị tách (khỏi thành viên)
わめく	kêu khóc, gào thét
て 手がつけられない	ngoài tầm tay, ngoài kiểm soát
の 載る	được đăng, xuất hiện
しんぶん の (新聞に)載る	được đăng (trên báo)
あおぞら 青空	bầu trời xanh
もぐ 潜る	chui, lặn, trốn
くわえる	ngâm
ま か 真っ赤な	đỏ chót, đỏ tươi
も ひろ 燃え広がる	cháy lan (tự động từ)
こうてい 校庭	sân trường
かい が 絵画	hội họa, tranh vẽ
あ 飽きる	ngán
ノロウイルス	Noro virus
ちゅうもく あ 注目を浴びる	thu hút sự chú ý
11 ラーメンの紹介	
しん か 進化(する)	tiến hóa, phát triển
みりょく 魅力	sự quyến rũ, ma lực
きげん 起源	khởi nguyên, nguồn gốc, xuất xứ
き がる 気軽に	thoải mái
くうふく み 空腹を満たす	làm thỏa mãn cơn đói

かんかく 感覚	cảm giác
か ち 価値	giá trị
わ だい 話題になる	trở thành đề tài, đầu đề câu chuyện
ぎょうれつ 行列	hàng, dãy
(ラーメンの) 具 ^ぐ	phần cái (của món mì <i>ramen</i>)
どくじ 独自の	riêng, đặc biệt
ジャンル	loại, thể loại
しゅうかん 週刊	tuần san, xuất bản hàng tuần
へんしゅうぶ 編集部	ban biên tập
こうふく 幸福(な)	hạnh phúc
しゅちょう 主張(する)	chủ trương, ý kiến
まず 貧しい	nghèo
ゆた 豊かな	giàu có, phong phú
だんじょきょうがく 男女共学	trường nam nữ học chung
パトロール	tuần tra
し 占める	chiếm
せんしんこく 先進国	các nước tiên tiến, các nước phát triển
にさんかたんそ CO2: 二酸化炭素	CO2: cacbon đioxit
はいしゅつ 排出(する)	đẩy ra, thải ra
ぶんるい 分類(する)	phân loại
しゅだん 手段	phương tiện
せい か 成果	thành quả
おうよう 応用(する)	ứng dụng
しょうらいてき 将来的に	trong tương lai
さけ せき 酒の席	tiệc rượu
げ り 下痢	tiêu chảy
くだ ざか 下り坂	xuống dốc, dốc xuống

スピード ^で が出る	tăng tốc
や ^{かん} 夜間	buổi tối, ban đêm
こうつうりょう ^{おお} 交通量が ^{多い}	lượng giao thông đông, kẹt xe
ほう ^ふ 豊富な	phong phú
こうじ ^{げん} 工事現場	công trường xây dựng
じゅうろうどう ^{じゅう} 重労働	lao động chân tay, lao động nặng
ちん ^{ぎん} 賃金	tiền lương, tiền công
ひと ^で 人手不足 ^{ぶそく}	thiếu lao động, khan hiếm nhân công
GDP: 国内総生産 ^{こくないそうせいさん}	GDP: tổng sản phẩm quốc nội
すいじゅん ^{すい} 水準	tiêu chuẩn, mức độ
こうじょう ^{こう} 向上(する)	tiến triển, tốt lên, khá lên, nâng cao
ほしゅう ^{にん} 保証人	người bảo lãnh
ほしゅう ^ほ 保証(する)	bảo đảm, bảo lãnh
がいし ^{けい} 外資系企業 ^{きぎょう}	công ty vốn nước ngoài
ひ ^{がえ} 日帰り	đi về trong ngày
わず ^か わずか	chỉ, ít ỏi
しゅうかい ^{しゅう} 集会	tập hợp
きらく ^き 気楽な	dễ chịu, an nhàn, thoải mái
ぶん ^か 文化遺産 ^{いさん}	di sản văn hóa
いし ^き 意識 ^{たか} が高い	ý thức cao
はだ ^は 肌ざわり	cảm giác tiếp xúc, cảm giác chạm vào da
ほこ ^ほ 誇る	tự hào, hãnh diện, kiêu hãnh
こうきゅうしゃ ^{こう} 高級車	siêu xe, xe đắt tiền, xe xịn, ô tô cao cấp
あんてい ^{いかん} 安定感	cảm giác ổn định
もうしょ ^{もう} 猛暑	nóng dữ dội
いっそう ^{いっ} いっそう	hơn, hơn nhiều
こうけん ^{こう} 貢献(する)	cống hiến, đóng góp

いちりゅうだいがく 一流大学	đại học hàng đầu
ほうふ 豊富な	phong phú
た ほうだい 食べ放題	ăn thoải mái, được ăn tất cả
そうどう 相当	tương đương
ショック(な)	sốc, bất ngờ
じょくひん 食品	thực phẩm
り けい 理系	khoa học tự nhiên
ぶんけい 文系	khoa học xã hội
きじつ 期日	hạn chót, hạn cuối, thời hạn
れいぎ 礼儀	cách cư xử, lễ nghĩa
えいよう と (栄養を)摂る	lấy / hấp thu (dinh dưỡng)
せい いっぱい 精一杯	hết sức, hết khả năng, đến mức tối đa
いたずら(する)	nghịch ngợm
なつ 懐かしい	hoài niệm, nhớ tiếc
12 ウォーキングシューズの開発 (1)	
けいりょう か 軽量化(する)	làm nhẹ
ぎょうかい 業界	ngành, giới
なが 流れ	xu hướng, dòng chảy
ウォーキングシューズ	giày dã ngoại, giày gót thấp đi bộ
じっせき 実績	thành tích thực tế, thành tựu
し てん 視点	quan điểm, góc độ
かくとく 獲得(する)	thu được, kiếm được, mua lại
み め 見た目	bề ngoài
じゅうし 重視(する)	coi trọng, chú trọng
き て 決め手	người quyết định, yếu tố quyết định
ねっちゅうしょう 熱中症	say nóng, say nắng, chứng sốc nhiệt
えんだか 円高	đồng yên lên giá, đồng yên cao giá

うらやましい	ghen tị, thèm muốn
や にく や 焼き肉屋	tiệm thịt nướng
ゆう ぐ 夕暮れ	hoàng hôn, chiều tà
マニュアル	sổ tay, sách hướng dẫn
てんらん かい 展覧会	hội triển lãm, cuộc trưng bày
てん じ 展示(する)	triển lãm, trưng bày
みぎ で もの ～の右に出る者はいない: ひと その人 い じょう ひと 以上の人はいないという意味。 い み	không ai hơn ~, không có ai bên phải của ~: nghĩa là không có người nào hơn người đó.
トップレベル	cấp cao, mức cao, hàng đầu
せいぞう ぎょう 製造業	công nghiệp chế tạo, sản xuất
じゃっかん めい 若干名	vài người
さい よう 採用(する)	tuyển dụng, thuê
しゅう よう 収容(する)	chứa
サンプル	mẫu, hàng mẫu
マーケティング	marketing, tiếp thị
せい び 整備(する)	bảo dưỡng, trang bị
い し 意思	ý định, ý chí
ご かい 誤解(する)	hiểu lầm/nhầm, hiểu sai
しょく せい かつ 食生活	thói quen ăn uống
カルシウム	canxi
おぎ な 補う	đền bù, bổ sung, bù
かん づめ 缶詰	đồ hộp, lon
さ だ 差し出す	trình, nộp, đưa ra
ど まじ 戸惑う	lúng túng, bối rối, mất phương hướng
よ けい 余計(な)	dư thừa, thừa thãi, không cần thiết
くち だ 口を出す	xen/chen ngang câu chuyện

ありがたい	biết ơn, cảm kích, tốt quá
^{かたよ} 偏る	nghiêng về, thiên về
^{さばく} 砂漠	sa mạc
^{じすい} 自炊(する)	tự nấu ăn
^{じりつ} 自立(する)	tự lập
にきび	mụn
^て 手が伸びる	tay vươn ra, lan rộng
^{うたが} 疑う	nghi ngờ
^{やす} (安さ)にひかれる	bị lôi cuốn/hấp dẫn (bởi giá rẻ)
^{よあ} 夜が明ける	trời sáng
12 ウォーキングシューズの開発(2)	
^{せい} ファッション性	tính thời trang
おしゃれ(な)	điệu, làm đẹp, chung diện
^{きのうせい} 機能性	tính năng
^{うか} 生まれ変わる	được sinh ra một lần nữa
^{こうがい} 郊外	ngoại ô
^{いっこだ} 一戸建て	nhà biệt lập, nhà một căn
^{けいぶ} 警部	thanh tra cảnh sát
ルート	đường, lộ trình
^{りょうしょう} 了承(する)	hiểu, đồng ý
^{しんさ} 審査(する)	kiểm tra
^{はっちゅう} 発注(する)	đặt hàng
^{のうき} 納期	thời hạn giao hàng
^{ふうう} 風雨	mưa gió
^{つよ} 強まる	tăng lên, mạnh lên, khỏe lên
^{りょう} 漁	việc đánh bắt cá
^{ぎょせん} 漁船	tàu/thuyền đánh cá

グローバル化(する) ^か	toàn cầu hóa
語学力 ^{ご がくりょく}	khả năng ngôn ngữ học, năng lực ngôn ngữ
必要性 ^{ひつようせい}	tính cần thiết
高まる ^{たか}	tăng lên, nâng lên, lên cao
不況 ^{ふ きょう}	khủng hoảng, trì trệ, xuống dốc
収入 ^{しゅうにゅう}	thu nhập
汚職 ^{お しよく}	tham nhũng
薄れる ^{うす}	mờ dần, giảm bớt
広告 ^{こうこく}	quảng cáo
店頭 ^{てんどう}	cửa hàng
手渡す ^{て わた}	đưa/trao tận tay
物価 ^{ぶつ か}	vật giá
景気 ^{けい き}	tình hình kinh tế
出費 ^{しゅっ び}	chi tiêu, chi phí
試食会 ^{ししょくかい}	buổi ăn thử
舞台公演 ^{ぶたいこうえん}	sân khấu biểu diễn
公開(する) ^{こうかい}	mở, công khai
リハーサル	tổng dợt
報道関係者 ^{ほうどうかんけいしゃ}	người liên quan đến truyền thông
国王 ^{こくおう}	quốc vương, vua
警備(する) ^{けい び}	bảo vệ, cảnh bị, giữ an ninh
体制 ^{たいせい}	thể chế
接近(する) ^{せつきん}	tiếp cận, đến gần
発達(する) ^{はったつ}	phát triển, tăng trưởng
行動範囲 ^{こうどうはん い}	phạm vi hoạt động
再開発 ^{さいかいはつ}	tái phát triển, xây dựng lại, quy hoạch
要望書 ^{ようぼうしょ}	đơn thỉnh cầu

しよめい 署名(する)	ký tên
けつろん 結論	kết luận
こうぞう 構造	cấu tạo
けっかん 欠陥	thiếu sót, khuyết điểm, sai lầm
アイドル	idol, thần tượng
アンコール	biểu diễn lại, hát lại (theo yêu cầu của khán thính giả)
ようぼう 要望(する)	yêu cầu, mong muốn
じゅんかん 循環バス	xe buýt chạy theo tuyến xoay vòng
けいろ 経路	lộ trình, tuyến đường
へんこう 変更(する)	thay đổi
し ちようしゃ 視聴者	khán thính giả
ぎょうせき 業績	thành tích
し い ね 仕入れ値	giá mua vào, giá vốn
13 人生の転機 (1)	
てん き 転機	bước ngoặt
しょうしん 昇進(する)	thăng tiến
つ 告げる	thông báo, nói
せい いっぱい 精一杯	hết sức, hết khả năng, đến mức tối đa
そんがひ 損害	tổn hại, thua lỗ
しゅっしゃ 出社(する)	đi làm
む あつ 蒸し暑い	oi bức
じゅうたく 住宅	nhà ở, nơi sống
ま あん 真っ暗な	tối đen
いっけん や 一軒屋	một căn nhà, nhà tách biệt
あ 明かり	ánh sáng, ánh điện
あきや 空家	nhà bỏ trống, nhà hoang

ふしん 不審な	đáng ngờ
ひ めい 悲鳴	tiếng la hét/kêu gào
あらそ 争う	tranh chấp, cạnh tranh
おごる	đãi, khao
コンテスト	cuộc thi
にゅうしょう 入賞(する)	được giải thưởng, đạt giải
コピペ(=コピーアンドペースト) (する)	copy (chép) và dán
ばれる	bị lộ, bị phơi bày
しんぱん 審判	trọng tài, thẩm phán
はんそく 反則	phạm pháp, phạm lỗi
おかず	thức ăn để ăn với cơm
ささやく	thì thầm
しゅっぱん 出版(する)	xuất bản
セット(する)	cài, đặt, thiết lập, chỉnh
きず 傷つける	làm đau, làm tổn thương
なつ 懐かしい	hoài niệm, nhớ tiếc
じゅうどう 柔道	judo, nhu đạo
ていこう 抵抗(する)	đề kháng, kháng cự
やま か じ 山火事	cháy rừng
げ さん 下山(する)	xuống núi
いっこく はや 一刻も早く	càng sớm càng tốt
かいふく 回復(する)	phục hồi, khôi phục
ふ ろう ふ し 不老不死	bất lão bất tử
ねが (願いが)かなう	(nguyện cầu, mong ước) trở thành hiện thực
ぎ じゅつてき 技術的に	về mặt kỹ thuật, mang tính kỹ thuật
せいひん か 製品化(する)	thương mại hóa

お かわ 小川	con suối, suối
い ねむ 居眠り(する)	ngủ gật, ngủ gục
てんしょく 天職	thiên chức
やりがいのある	bổ ích, giá trị, đáng (xem, đọc, làm...)
さんざん	gay go, khốc liệt, dữ dội
ようしょう き 幼少期	thời thơ ấu
く ろう かさ 苦勞を重ねる	chồng chất những khó khăn
パナソニック	Panasonic
き ねんかん 記念館	bảo tàng
1 3 人生の転機 (2)	
ほうりょく ふ 暴力を振るう	dùng vũ lực, cư xử bạo lực
ゆう き だ 勇気を出す	dồn hết/lấy hết can đảm
つ あた 突き当り	cuối (phố, đường)
も 漏れる	lộ, rò rỉ, rỉ ra
さけ 叫ぶ	la hét
ふく 腹	bụng, dạ dày
パンチ	cú đấm, đồ đục lỗ
まぶ 眩しい	chói mắt, sáng rực, rực rỡ
と 問いかける	đặt câu hỏi
と まど 戸惑う	lúng túng, bối rối, mất phương hướng
じ しゅせいさく 自主制作	tự chế tác, sản xuất độc lập
しゅやく 主役	vai chính, nhân vật chính
に もつはこ 荷物運び	người khuân vác hành lý
ゆうじょう 友情	tình bạn
こんなん 困難(な)	khó khăn, truân chuyên, vất vả
チョモランマ	Chomolungma (tên gọi bằng tiếng Tây Tạng của đỉnh Everest)

さんちよう 山頂	đỉnh núi
ちりょう ひ 治療費	chi phí trị liệu
せ じ お世辞	nịnh hót, xu nịnh, tâng bốc, thảo mai
がっぺい 合併(する)	sáp nhập
もう で 申し出	đề nghị, đề xuất
めいれい 命令(する)	mệnh lệnh
さか 逆らう	đảo lộn, ngược, chống đối, không tuân theo
だつ 脱サラ(する):「脱サラリーマン」 りやく どくりつ はじ の略。独立してビジネスを始めること。	rời khỏi đời sống nhân viên làm thuê : giảm lược của từ "脱サラリーマン". Nghĩa là bắt đầu việc kinh doanh riêng của mình.
あんてい 安定(する)	ổn định
きろく 記録	kỷ lục, ghi chép
やくぶつ 薬物	thuốc, chất gây nghiện
フェアプレイ	lối chơi ngay thẳng, cách xử sự công bằng
せいしん 精神	tinh thần
はん 反する	trái, làm phản, vi phạm
こう い 行為	hành vi, hành động
ほうしん 方針	phương châm, chính sách
ほ どう 歩道	via hè, lề đường, đường dành cho người đi bộ
うらやましい	ghen tị, thèm muốn

かんじょう 感情	cảm xúc, tình cảm
ひてい 否定(する)	phủ định
りれきしょ 履歴書	sơ yếu lí lịch, CV
しょくれき 職歴	lí lịch làm việc, kinh nghiệm công tác
らん 欄	cột, mục (báo)
ひとめ 人目	sự chú ý/quan tâm theo dõi của công chúng
だあ 抱き上げる	bồng lên, ẵm
むしさ 虫に刺される	bị côn trùng chích
しょくよく 食欲	ngon miệng, thèm ăn
かぞく な (家族を)亡くす	mất (gia đình)
と 閉じこもる	giam mình trong phòng
しょうげき 衝撃的な	sốc, tác động mạnh
えいぞう 映像	video, hình ảnh
けっこん きねん び 結婚記念日	kỷ niệm ngày cưới
かいどうらん 解答欄	ô trả lời
だいいめ しゃちょう 2代目社長	giám đốc đời thứ 2
おそ 恐れる	lo, sợ, kinh sợ, khiếp sợ
ちょうせん 挑戦(する)	thử thách
かいかく 改革(する)	cải cách
した こ 親しみを込める	với tất cả sự thân mật/thân thiết
ニックネーム	nickname, biệt danh
ダイヤモンド	kim cương
せん ば づる 千羽鶴	ngàn cánh hạc (thường chỉ hạc giấy được kết lại với nhau và trưng bày ở đền, chùa để cầu nguyện. Còn là tên tác phẩm nổi tiếng của nhà văn Kawabata Yasunari)
うら 恨む	ghét, hận, căm tức

にらみつける	liếc, lườm
た ほうだい 食べ放題	ăn thoải mái, được ăn tất cả
はださむ 肌寒い	lạnh lẽo, cảm giác lạnh
ふくり こうせい 福利厚生	phúc lợi y tế
しゅつじょう 出場(する)	bước lên/ra sân khấu, tham gia giải đấu/cuộc thi
う つ 受け継ぐ	thừa hưởng, thừa kế, kế tục
きたくに 北国	nước phương Bắc, vùng phía Bắc
た 耐える	rèn luyện
め 芽	mầm
おどず 訪れる	thăm, ghé thăm
せいしんりょく 精神力	sức mạnh tinh thần
こうにんかいけい し 公認会計士	kế toán có chứng chỉ hành nghề tiêu chuẩn, kế toán được công nhận
じ たい 事態	tình hình
かくしん 確信(する)	xác nhận, kiểm tra
1 4 オリンピックの開催について	
しゃせつ 社説	xã thuyết, xã luận
くに あ 国を挙げて	cả nước
こんにち いま じ だい い み 今日:「今の時代」という意味の かた い かた 固い言い方。	ngày nay: cách nói trang trọng mang nghĩa "thời đại bây giờ".
たいりつ 対立(する)	đối lập
かいさいこく 開催国	nước chủ nhà, nước đăng cai
けい き 契機	thời cơ, cơ hội, dịp
はってん 発展(する)	phát triển
ひ よう 費用	chi phí, lệ phí, phí
こう ぎ 抗議(する)	kháng nghị, phản đối

こえ あ 声が上がる	cao giọng, lên tiếng
し きん 資金	tiền vốn, vốn, quỹ, kinh phí
きょう ぎ じょう 競技場	sân vận động, nhà thi đấu
けんせつよう ち 建設用地	đất xây dựng
かく ほ 確保(する)	đảm bảo, bảo vệ, bảo đảm
い てん 移転(する)	dọn, dời, di chuyển
す な 住み慣れる	quen với việc sống ở nơi đó
ほ しょうきん 補償金	tiền bồi thường
じゅうたく 住宅	nhà ở, nơi sống
な っどく 納得(する)	đồng ý, lý giải, hiểu ra được
オリンピック けんしやう オリンピック憲章	hiến chương Olympic
こうちく 構築(する)	xây dựng
り ねん 理念	khái niệm, ý tưởng, triết lý
こくさいしゃかい 国際社会	cộng đồng quốc tế
ぎ せい 犠牲にする	hy sinh
さんどう 賛同(する)	tán đồng
い ぎ 意義	ý nghĩa
き ぼ 規模	quy mô
ごりん 五輪: オリンピックのこと。5大陸を あらわ はた 表す旗から。	5 vòng tròn: nói về Olympics (thể vận hội); xuất phát từ những lá cờ đại diện cho 5 châu lục.
しょう ち 招致(する)	đầu thầu, mời, đăng cai
ぜ ひ 是非	ưu và nhược điểm, thuận và chống, tán thành và phản đối, nhất định
めったに～ない	hiếm khi～
たまには	thỉnh thoảng, có lúc
そうなん 遭難(する)	gặp nạn

いさん 遺産	di sản
あらそ 争い	tranh chấp, cãi vã, xung đột
ダム	đập
むらびと 村人	dân làng, người trong làng
じっこう 実行(する)	thi hành
けつろん 結論	kết luận
かいしゅうこうじ 改修工事	công trình tu sửa
いけん (意見が)まとまる	(ý kiến) được tổng kết/tóm tắt
はんばい 販売(する)	bán hàng
ぎろん 議論(する)	ng nghị luận, tranh luận, thảo luận
もんく 文句	lời phàn nàn
そうさ 捜査(する)	điều tra
こくせき 国籍	quốc tịch
せいべつ 性別	giới tính
さべつ 差別(する)	phân biệt đối xử, kỳ thị
しょくせいかつ 食生活	thói quen ăn uống
かいぜん 改善(する)	cải tiến, cải thiện
てきど 適度(な)	vừa phải, phải chăng, có mức độ, điều độ
めんえきりょく 免疫力	sức miễn dịch, sức đề kháng
たか 高まる	cao lên, tăng cao, được nâng lên
あつか 扱う	đối xử, làm, giải quyết, xử lý, điều khiển
しょうしこうれいか 少子高齢化	tỉ lệ sinh giảm và già hóa dân số
ろうどうじんこう 労働人口	lực lượng lao động
けいざいこうぞう 経済構造	cơ cấu kinh tế
てんぽ 店舗	cửa hàng, cửa hiệu
さいかいはつ 再開発	sự quy hoạch, xây dựng lại, tái phát triển
とこわ 取り壊す	làm hư hỏng, phá hủy, đánh đổ

ていこう 抵抗(する)	chống cự, kháng cự, đề kháng
あんぜんせい 安全性	tính an toàn
しんりょうじょ 診療所	phòng mạch, phòng khám, nơi khám chữa bệnh
かいせつ 開設(する)	xây dựng, thành lập
いりょう 医療	y tế, sự chữa trị
ふっこう 復興(する)	dựng lại, tái thiết, trùng tu, phục hưng
しえん 支援(する)	chi viện, hỗ trợ, giúp đỡ, ủng hộ
こころがま 心構え	sự chuẩn bị tâm lý, sự sẵn sàng
すぐ 優れる	xuất sắc, giỏi, ưu việt
はんだんりょく 判断力	sự sáng suốt, biết suy xét, biết đánh giá, sức phán đoán, khả năng phán đoán
きょうちょうせい 協調性	tính hợp tác, sự hợp tác
もと 求められる	được yêu cầu
こうにゅう 購入(する)	mua
けいひ 経費	kinh phí
きかく 企画(する)	(lên) kế hoạch
(ニーズに)こたへる 応える	đáp ứng (nhu cầu)
ゆたかな 豊かな	giàu có, phong phú
こそだ 子育て	việc nuôi con
じゅうじつ 充実(する)	đầy đủ, sung túc, phong phú
せだい 世代	thế hệ
てんにゅう 転入(する)	chuyển đến (nhà mới)
ぞうか 増加(する)	gia tăng, thêm vào
ほしょう 補償(する)	đền bù, bồi thường, bù lỗ
かり 仮に	giả sử, giả định, tạm thời
かな 悲しむ	buồn, thương tâm, đau thương

あたた 温める	làm ấm, làm nóng (tha động từ)
ソウル	Seoul
く い き 区域	khu vực
ほうりつ 法律	pháp luật
し ちやうそん 市町村	thành phố, thị trấn, xã
さくせい 作成(する)	tạo ra, tạo thành, thiết lập, soạn thảo
こくみんけんこう ほけん 国民健康保険	bảo hiểm y tế quốc dân
しゅうにゅう 収入	thu nhập
ほ けんりょう 保険料	tiền/phí bảo hiểm
じんざい 人材	nhân tài, nguồn nhân lực
いくせい 育成(する)	đào tạo, dạy dỗ, huấn luyện
はい き ぶつ 廃棄物	những thứ bỏ đi, rác, phế liệu, đồ thải
ほう 法	luật
てきせい 適正に	một cách đúng đắn, một cách thích đáng/thích hợp
しょり 処理(する)	xử lý, giải quyết
てんねん し げん 天然資源	tài nguyên thiên nhiên
り こん 離婚(する)	ly hôn
しんけん 親権	quyền ba mẹ, quyền giám hộ
がっこうきょういくほう 学校教育法	luật giáo dục trường học
にん か 認可(する)	phê chuẩn, phê duyệt, chấp thuận
アプリ	ứng dụng
のう か がく 脳科学	khoa học não bộ
しょうじょう 症状	triệu chứng
でんがん 点眼(する)	nhỏ thuốc vào mắt
かいすう 回数	số lần
こと 異なる	khác nhau

したが 従う	tuân theo, vâng lời
もくげきしゃ 目撃者	nhân chứng, người chứng kiến
しょうげん 証言(する)	lời chứng, lời khai của người làm chứng
しゃしん モンタージュ写真	hình ảnh dàn dựng
でんせつ 伝説	truyền thuyết
こうじょう 向上(する)	nâng cao, tốt lên, khá lên
けんこうほう 健康法	phương pháp bảo vệ sức khỏe
くろう 苦勞(する)	gian khổ, cam go, lao tâm khổ tứ, gặp khó khăn

TRY! 日本語能力試験 N2 文法から伸ばす日本語 語彙リスト [ベトナム語版]

2013年12月31日 初版 発行

2023年 4月17日 POD版 発行

著者 ABK（公益財団法人 アジア学生文化協会）

発行人 天谷修身

発行 株式会社アスク

〒162-8558 東京都新宿区下宮比町2-6

TEL 03-3267-6864 FAX 03-3267-6867

許可なしに転載・複製することを禁じます。

©ABK2013 Printed in Japan ISBN 978-4-87217-877-7